

Số:2228/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 445/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Cụ thể:

1. Cấp tỉnh:

- Sửa đổi, bổ sung: 15 thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Thay thế: 25 thủ tục hành chính (cấp tỉnh 24 thủ tục, cấp huyện 01 thủ tục) được công bố tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*thay thế thành 16 thủ tục hành chính cấp tỉnh*).

2. Cấp xã

- Sửa đổi, bổ sung: 04 thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Thay thế: 16 thủ tục hành chính (*02 thủ tục cấp tỉnh, 14 thủ tục cấp huyện*) được công bố tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*thay thế thành 10 thủ tục hành chính cấp xã*).

3. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp huyện được công bố tại Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Quyết định số 1139/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này làm cơ sở để Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện cấu hình, cập nhật quy trình giải

quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cập nhật, cấu hình nội dung các thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung được công bố theo Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh. Thực hiện tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (1022);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Sơn Hùng

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BẠI BỎ
LĨNH VỰC BẤT BẠI THUỘC THAM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Ban hành văn bản được đính số 2238/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai



STT	Mã TTTC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A DANH MỤC TTTC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG								
I CẤP TỈNH								
1	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 17 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mặt (toàn trình))	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình kê phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương Q2 cấp, phân quyền, phân cấp tương ứng lĩnh vực đất đai.	Nội dung TTTC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.012766	Xóa đăng ký thuế, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Không quá 03 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mặt (phần))	Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình kê phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương Q2 cấp, phân quyền, phân cấp tương ứng lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh và việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (7) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá do được địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTTC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
3	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Không quá 08 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường, nơi cư dân hoặc Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	Văn phòng Đăng ký đất đai	Đinh Kém phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước; (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Dем giả do đặc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận. - Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai; hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cấp huyện (nếu có)	Đinh Kém phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước; (6) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Dем giả do đặc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
5	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở. - Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (3) Cơ quan thuế (nếu có)	Đính kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai, chỉnh theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
6	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất	- Không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g Mục 1 Phần VII của phần C, Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm h Mục 1 Phần VII của phần C, Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025. - Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính thì thời gian thực hiện theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan thuế (nếu có)	Đính kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chi chú
7	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 12 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình Kém phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phần quyền, phần cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thù, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
8	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Không quá 10 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Toàn trình)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình Kém phụ lục phí, lệ phí	(2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phần quyền, phần cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thù, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
9	1.012790	Định chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 08 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh (2) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Định kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (2) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (3) Nghị quyết 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; (4) Nghị quyết số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
10	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải hiến và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Không quá 25 ngày làm việc đối với thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 20 ngày làm việc. - Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh (2) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Định kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; (3) Nghị quyết 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (7) Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn "tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
11	1.012788	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	Không quá 08 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Ủy ban nhân dân cấp xã (3) Cơ quan thuế	Đinh kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
							(2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 102019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn *tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	
12	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Không quá 08 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Ủy ban nhân dân cấp xã (3) Cơ quan thuế	Đinh kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
							(2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 102019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn *tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
13	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	- Trong ngày làm việc đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay; Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo; - Không quá 10 ngày làm việc đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; - Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.	a) Nộp trực tiếp tại Phòng Tài chính và Quản lý thuế, Công chứng và Hộ tịch; b) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường hoặc gửi qua đường công văn, điện tin, qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật (Toàn trình)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) UBND cấp xã	Đình kèm phí lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (6) Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31/07/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- Thời gian thực hiện Bước 2 không quá 05 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 10 ngày. - Thời gian thực hiện Bước 4 + Thời gian tổ chức họp Hội đồng để thẩm định không quá 05 ngày làm việc. + Thời gian trình phê duyệt không quá 05 ngày làm việc. + Thời gian thông báo cho công ty nông, lâm nghiệp để hoàn thiện hồ sơ không quá 03 ngày làm việc. - Thời gian thực hiện Bước 5 không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm không quá 10 ngày so với tổng thời gian thực hiện thủ tục này.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính b) Nộp trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần) ☐	Chịu trách nhiệm ban nhân dân cấp tỉnh Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
15	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Không quá 50 ngày kể từ ngày thụ lý đơn, yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 60 ngày.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính b) Nộp trực tuyến: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh Các sở ngành có liên quan	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2025/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/11/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

II. CẤP XÃ								
1	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	- 20 ngày làm việc - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện 30 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trên cổng dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Ủy ban dân cấp xã. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. (3) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. (4) Cơ quan thuế (nếu có) -	Đình kềm phí, lệ phí	(1) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (2) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (3) Nghị quyết số 102/2019/ NQ-HĐND ngày 05/7 /2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (4) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.012796	Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Không quá 08 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, phường, xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trên cổng dịch vụ công quốc gia.	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã	Đình kềm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
3	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Không quá 25 ngày làm việc đối với trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp. - Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận sau thu hồi.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, phường, xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tiếp tại văn phòng địa phương (Một phần)	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã (2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã (3) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục thành lập theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	- 17 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện 27 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; 30 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, xã; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tiếp tại văn phòng địa phương (Một phần)	(1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh (2) Ủy ban nhân dân cấp xã (3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (4) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (5) Cơ quan thuế (nếu có)	Đình kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (2) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

B DANH MỤC THỰC THAY THỂ

[illegible]

B DANH MỤC THỰC THAY THỂ

STT	Mã THHC	Tên thủ tục hành chính thay thế	Mã THHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Bộ điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phụ, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
1.012762		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi chủ cơ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			- Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; đối với các xã miền núi, biên giới, đặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện 15 ngày. - Trường hợp đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; đối với các xã miền núi, biên giới, đặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện 25 ngày. _	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến (Mô-đun phần mềm)	(1) UBND cấp tỉnh (2) Chủ tịch UBND cấp tỉnh (3) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh (4) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (5) Cơ quan thuế (nếu có) _	Bình lệ phí Kèm phụ lục phí	(1) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương Q2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (2) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (3) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (4) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc san lấp trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (5) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước. _	Nội dung THHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ- UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
1.012763		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản đồ địa chính, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản đồ địa chính, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	- 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi biên giới, đặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện 25 ngày. _	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến (Mô-đun phần mềm)	(1) UBND cấp tỉnh (2) Chủ tịch UBND cấp tỉnh (3) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh (4) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (5) Cơ quan thuế (nếu có) _	Bình lệ phí Kèm phụ lục phí	(1) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương Q2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (2) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (3) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (4) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc san lấp trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (5) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung THHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ- UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
1.012765		Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án đầu tư, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng, bản hoặc tăng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án đầu tư, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng, bản hoặc tăng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất	- Không quá 08 ngày làm việc đối với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án đầu tư, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng. - Không quá 04 ngày làm việc đối với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất, quyền sử dụng đất của nhà nước cho thuê đất	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến (Mô-đun phần mềm)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) UBND cấp xã (3) Cơ quan Thuế (nếu có)	Bình lệ phí Kèm phụ lục phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương Q2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.	Nội dung THHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ- UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

B DANH MỤC THỰC THAY THẾ										
STT	Mã TTTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TTTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
6	1.012768	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liên kế, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liên kế, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	Không quá 04 ngày làm việc đối với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất. - Không quá 05 ngày làm việc đối với thủ tục thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liên kế. - Không quá 10 ngày làm việc đối với thủ tục giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Định kèm phụ lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá do đặc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7	1.012770	Đăng ký biến động, thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sắp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sắp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho thửa đất từ dự án cơ bản của chủ đầu tư dự án cơ bản của	- Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sắp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. - Không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết hoặc điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Một phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Định kèm phụ lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá do đặc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
	1.012794	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án cơ bản của								

B DANH MỤC THỰC THẠY THỂ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính thay thế	Mã TTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Nội dung giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chỉ tiêu
8	1.01272	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng; bán tài sản, điều chỉnh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công, nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được thi hành, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phân quyết của Trung tài hương mà Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng; bán tài sản, điều chỉnh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công, nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được thi hành, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phân quyết của Trung tài hương mà Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài	- Không quá 08 ngày làm việc đối với thủ tục Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành, về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công, nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp của các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp, không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm, bán tài sản, điều chỉnh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.	a) Nơi trực tiếp tại Trung tài hương và hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nơi thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nơi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mọi phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Đình kạm phủ lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ sở một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân bổ nhiệm vụ, chức năng của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 190/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC được thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng và Mối tương
9	1.012795	Xoa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	1.013988	Xoa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	- Không quá 08 ngày làm việc đối với thủ tục Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành, về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công, nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được thi hành, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phân quyết của Trung tài hương mà Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhân quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chỉ nhánh ngân hàng nước ngoài	a) Nơi trực tiếp tại Trung tài hương và hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nơi thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nơi trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mọi phần)	Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Đình kạm phủ lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ sở một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân bổ nhiệm vụ, chức năng của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 190/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC được thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng và Mối tương

B DANH MỤC TTHC THAY THẾ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phụ, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
10	1.012815	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 07 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mặc định)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Đình kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản địa đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và sở hữu tài sản và Hệ thống thông tin địa đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
11	1.012813	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Không quá 12 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mặc định)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Đình kèm phụ lục phí, lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản địa đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và sở hữu tài sản và Hệ thống thông tin địa đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai. (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

B DANH MỤC TTTHC THAY THẾ

STT	Mã TTTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TTTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phù, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
12	1.012788	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đất đai thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận. - Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp đất đai thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mọi phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh (3) Cơ quan Thuế	Định kèm phụ lục phí lệ phí	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ; (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-QHĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai; (7) Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước; (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Dạm giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tư vấn giám sát và đấu, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
13	1.012764	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhân chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	1.013945	Tổ chức kinh tế nhân chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	Thời hạn thực hiện Bước 2 không quá 03 ngày làm việc. Thời gian thực hiện Bước 3 không quá 15 ngày. Thời gian thực hiện Bước 4 không quá 05 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, biên giới, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm không quá 10 ngày so với tổng thời gian thực hiện thủ tục này.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Mọi phần).	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Nội dung TTTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
14	1.012803	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	- Thời gian thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày. Đối với các xã miền núi, biên giới, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày. - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc. Đối với các xã miền núi, biên giới, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Mọi phần).	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.	không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Nội dung TTTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

B DANH MỤC TT/HC THAY THẾ

STT	Mã TT/HC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TT/HC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phù, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Chú chú
15	1.012/69	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	1.013/995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, giữa hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở với dung đã đăng ký	- Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận, giữa hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; - Không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mô-đun phần)	(1) Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (2) Cơ quan Thuế	Định kèm phụ lục phí. Đang Nại. Đang Nại.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai, (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân phối cấp tương ứng về đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Đề xuất DYCTT một phần
16	1.012/808	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	1.013/947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	Không quá 07 ngày làm việc	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, xã, phường; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Mô-đun phần)	Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Định kèm phụ lục phí. Đang Nại. Đang Nại.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia. (4) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (5) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (6) Nghị quyết số 10/2019/ NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (7) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TT/HC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Mối tương
II	CẤP XÃ									
1	1.012/771	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đai với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân								
	1.012/773	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đai với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	1.013/949	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đưa giải quyết sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, không giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, giao đất và giao rừng, cho thuê đất và cho thuê rừng, giao hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới, đặc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích; c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công Quốc gia (Mô-đun phần)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn về quản lý và môi trường cấp xã.	Định kèm phụ lục phí. Đang Nại.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (4) Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (5) Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (6) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (7) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. (8) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TT/HC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Mối tương
	1.012/774	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân								
	1.012/775	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân								

B DANH MỤC TTHC THAY THẾ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phù hợp	Căn cứ pháp lý	Chức vụ
2	1.012776	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đặc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Mô-đun phần)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	Định kèm phụ lục phi.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/ND-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/ND-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (4) Nghị định số 151/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Nghị quyết số 10/2019-NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (9) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Mối tương
3	1.012777	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Mô-đun phần)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	Định kèm phụ lục phi.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/ND-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/ND-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (4) Nghị định số 151/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Nghị quyết số 10/2019-NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (9) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Mối tương
4	1.012778	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa ban đo đạc quy hoạch, ban đo địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu ban giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa ban đo đạc quy hoạch, ban đo địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu ban giao đất trên thực địa	Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Đối với các xã miền núi, biên giới; đặc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (Mô-đun phần)	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã	Định kèm phụ lục phi.	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội. (2) Nghị định số 102/2024/ND-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (3) Nghị định số 118/2025/ND-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (4) Nghị định số 151/2025/ND-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ (5) Nghị quyết 21/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (6) Nghị quyết 22/2024/NQ-HĐND ngày 29/11/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai. (7) Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước. (8) Nghị quyết số 10/2019-NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Điều 17 và Điều 28 của Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Bình Phước. (9) Quyết định 19/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 về Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Mối tương

B DANH MỤC TTHC THAY THẾ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Mã TTHC mới	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	1.012810	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án kết hợp đất kết hợp đa mục đích	- Thời gian thực hiện thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày; - Đối với các xã miền núi, hẻo lánh, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày; - Thời gian gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc; Đối với các xã miền núi, biên giới, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích; c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Một phần)	Châu tịch Ủy ban nhân dân cấp xã Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
9	1.012811	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; Đối với các xã miền núi, biên giới, đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 60 ngày.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã; b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích; c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Một phần)	Chủ tịch UBND cấp xã Các phòng ban chuyên môn của cấp xã hoặc tương đương	Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí	- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15. - Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ - Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Nghị quyết 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 2304/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

C. DANH MỤC TTHC KHÔNG THAY ĐỔI

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Một phần)	UBND cấp xã	không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. (4) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.	

C. DANH MỤC TTHC KHÔNG THAY ĐỔI

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày kể từ ngày nhân được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai.	a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích. c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (Một phần)	UBND cấp xã	không quy định	(1) Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. (2) Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. (3) Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. (4) Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.	

D. DANH MỤC TTHC BÀI BỎ

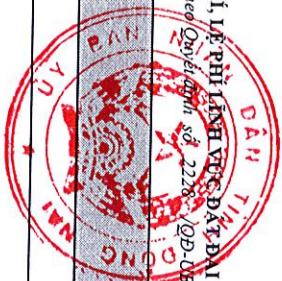
STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	CẤP HUYỆN				
1	1.012819	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất.	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai;

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (CẤP TỈNH + CẤP XÃ) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
1	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không	Không
2	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	* Đòi với hồ sơ tổ chức: - Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đòi với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đòi với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đòi với đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đòi với đất: 1.349.000 đồng/giấy + Đòi với tài sản: 1.346.000 đồng/giấy + Đòi với cả đất và tài sản: 1.732.000 đồng/giấy. * Đòi với hồ sơ cá nhân: - Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đòi với đất: 923.000 đồng/giấy. + Đòi với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đòi với đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đòi với đất: 570.000 đồng/giấy. + Đòi với tài sản: 706.000 đồng/giấy. + Đòi với đất và tài sản: 860.000 đồng/giấy.	* Đòi với hồ sơ tổ chức: - Đòi với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đòi với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy. * Đòi với hồ sơ cá nhân: (Chỉ áp dụng đối với hồ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): 25.000 đồng/giấy.
3	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đòi với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đòi với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đòi với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đòi với đất: 1.408.000 đồng/giấy. + Đòi với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đòi với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đòi với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đòi với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.

STT	Mã THHC	Tên THHC	Giá và phí	Lệ phí
4	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	* Đổi với hồ sơ cá nhân: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đổi với đất: 923.000 đồng/giấy. + Đổi với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đổi với đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy. Trường hợp cấp một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất thì đơn giá đổi với mỗi thửa đất tăng: 204.000 đồng/giấy	* Đổi với hồ sơ cá nhân: * Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): + Đổi với đất: 25.000 đồng/giấy. + Đổi với đất và tài sản: 100.000 đồng/giấy.
5	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	* Đổi với hồ sơ cá nhân: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: + Đổi với đất: 1.949.000 đồng/giấy. + Đổi với tài sản: 1.970.000 đồng/giấy. + Đổi với đất và tài sản: 2.793.000 đồng/giấy.	* Đổi với hồ sơ cá nhân: * Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): + Đổi với đất: 25.000 đồng/giấy. + Đổi với đất và tài sản: 100.000 đồng/giấy.
6	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đổi với đất: 838.000 đồng/giấy + Đổi với tài sản: 788.000 đồng/giấy + Đổi với cả đất và tài sản: 1.082.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thửa lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đổi với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 251.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.
7	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp tách thửa: + Đổi với đất: 838.000 đồng/giấy. + Đổi với tài sản: 788.000 đồng/giấy. + Đổi với cả đất và tài sản: 1.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp hợp thửa: + Đổi với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đổi với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đổi với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thửa lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đổi với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 251.000 đồng.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: 100.000 đồng/giấy.
8	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đổi với đất: 838.000 đồng/giấy + Đổi với tài sản: 788.000 đồng/giấy + Đổi với cả đất và tài sản: 1.082.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thửa lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đổi với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 251.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: 50.000 đồng/giấy.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Giá và phí	Lệ phí
9	1.012790	Định chính Giấy chứng nhận đã cấp	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: - Đối với đất: 1.348.000 đồng. - Đối với tài sản: 1.346.000 đồng. - Đối với đất và tài sản: 1.731.000 đồng. Trường hợp định chính Giấy chứng nhận mà nguyên nhân do cơ quan nhà nước thì không thu tiền.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng.
10	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	* Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận: Không * Đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất: Thu phí, lệ phí, đơn giá theo thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (thu tục đã cấp Giấy chứng nhận trước đó).	* Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận: Không * Đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất: Thu phí, lệ phí, đơn giá theo thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (thu tục đã cấp Giấy chứng nhận trước đó).
11	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đổi với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	* Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.
12	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp giấy: - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.
13	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	* Phí: - Đối với trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ hệ thống thông tin Quốc gia về đất đai: Thu theo quy định tại thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31/7/2024 của Bộ Tài chính. - Đối với trường hợp còn lại: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (Không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu); * Ghi chú: Trường hợp trích lục thửa đất thì thu theo đơn giá trích lục.	* Lệ phí: 30.000 đồng.

STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
14	1.012821	Thẩm định, phê duyệt, phương án sử dụng đất	Phí thẩm định: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở)	Không quy định
15	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Không quy định	Không quy định
16	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đầu tư quyền sử dụng đất, không đầu tư lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đầu tư lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	*Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở) * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: - Đối với đất: 100.000 đồng/ần. - Đối với đất và tài sản: 500.000 đồng/ần.
17	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	*Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở) * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: - Đối với đất: 100.000 đồng/ần. - Đối với đất và tài sản: 500.000 đồng/ần.
18	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở) * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với tài sản: 2.024.000 đồng/giấy. + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Giá và phí	Lệ phí
19	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở) * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với tài sản: 2.024.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thửa chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.
20	1.013.831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	* Đơn giá đăng ký và cấp GCN đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. * Đơn giá đăng ký và cấp GCN đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: - Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy - Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.398.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.806.000 đồng/giấy. - Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng: + Đối với đất: 1.360.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.352.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.747.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản: 500.000 đồng/giấy.

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Giá và phí	Lệ phí
21	1.013833	Đăng ký biến động đổi với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liên kế; giảm diện tích thửa đất do sát lộ tự nhiên	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: * Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ: + Đối với đất: 1.350.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.347.000 đồng/giấy + Đối với cả đất và tài sản: 1.734.000 đồng/giấy. * Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: + Đối với đất: 1.356.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.350.000 đồng/giấy + Đối với cả đất và tài sản: 1.742.000 đồng/giấy. * Thay đổi diện tích do sát lộ tự nhiên một phần thửa đất: + Đối với đất: 1.360.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.346.000 đồng/giấy + Đối với cả đất và tài sản: 1.743.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận cả đất và tài sản: 500.000 đồng/giấy.
22	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức; chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: 1. Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. 2. Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với đất: 1.408.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.

STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
23	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bán án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	* Đơn giá đăng ký và cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: * Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy. * Trường hợp Quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm: + Đối với tài sản: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.817.000 đồng/giấy * Trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy. * Trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy. * Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.398.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.806.000 đồng/giấy. (Trường hợp cấp một Giấy chứng nhận cấp cho nhiều thửa đất thì đơn giá đối với mỗi thửa đất tăng: 251.000 đồng/giấy).	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.
24	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: (Chưa quy định đối với tổ chức)	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.

STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
25	1.013992	Đăng ký, biên động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đa cấp: + Đối với đất: 1.410.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.401.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.813.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy.
26	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	* Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): 25.000 đồng/giấy.
27	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp lần đầu: + Đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 2.024.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thừa lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng. - Trường hợp Đăng ký biên động cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 1.622.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy + Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với đất: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.397.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.803.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất thừa lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 251.000 đồng.	* Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Trường hợp cấp lần đầu: + Đối với đất: 100.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 500.000 đồng/giấy. - Trường hợp đăng ký biên động hoặc cấp mới: + Đăng ký biên động: 25.000 đồng/giấy. + Cấp mới GCN: 100.000 đồng/giấy.
28	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	*Phí thẩm định: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở)	Không
29	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	*Phí thẩm định: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở)	Không

STT	Mã THHC	Tên THHC	Giá và phí	Lệ phí
30	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, giá hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	* Đối với hồ sơ tổ chức: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với tài sản: 1.591.000 đồng/giấy. - Đối với cả đất và tài sản: 2.082.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với tài sản: 1.403.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.817.000 đồng/giấy. * Đối với hồ sơ cá nhân: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với tài sản: 783.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 974.000 đồng/giấy	* Đối với hồ sơ tổ chức: * Lệ phí đăng ký và cấp giấy: - Đối với trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận: 100.000 đồng/giấy. * Đối với hồ sơ cá nhân: * Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc huyện): 25.000 đồng/giấy.
31	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	*Đối với hộ gia đình, cá nhân: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: 923.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 626.000 đồng/giấy *Đối với tổ chức: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận:1.622.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: 1.399.000 đồng/giấy	*Đối với hộ gia đình, cá nhân: Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): 25.000 đồng/giấy. *Đối với tổ chức): - Trường hợp chỉnh lý GCN đã cấp: 25.000 đồng/giấy. - Trường hợp cấp mới GCN: 100.000 đồng/giấy.
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ				
1	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	* Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản:1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: - Đối với đất: 25.000 đồng. - Đối với cả đất và tài sản: 100.000 đồng.

STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
2	1.012796	Đinh chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	* Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: - Đối với đất: 569.000 đồng. - Đối với tài sản: 705.000 đồng. - Đối với đất và tài sản: 858.000 đồng. Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận mà nguyên nhân do cơ quan nhà nước thì không thu tiền.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng.
3	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	* Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận: Không * Đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất: đơn giá theo thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (thủ tục đã cấp Giấy chứng nhận trước đó).	* Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận: Không * Đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất: Thu Lệ phí theo thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (thủ tục đã cấp Giấy chứng nhận trước đó).
4	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở). * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.887.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.717.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 566.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: - Đối với đất: 100.000 đồng/giấy. - Đối với đất và tài sản: 500.000 đồng/giấy.
5	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đầu giá quyền sử dụng đất, không đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở). * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng/giấy.
6	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở). * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng/giấy.

STT	Mã THC	Tên THC	Giá và phí	Lệ phí
7	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở) * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng/giấy.
8	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở). * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với cả đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy.	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 25.000 đồng/giấy.
9	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tài ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hường lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Không quy định	Không quy định

STT	Mã THHC	Tên THHC	Giá và phí	Lệ phí
10	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, công đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	* Phí thẩm định giao đất, cho thuê đất: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở). * Đơn giá đăng ký và cấp Giấy chứng nhận: + Cấp GCN đối với đất: 1.949.000 đồng/giấy + Cấp GCN đối với đất và tài sản: 2.793.000 đồng/giấy. * Ghi chú: trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN hoặc 1 hồ sơ mà nhiều GCN thì đơn giá đối với mỗi thửa đất (GCN) tăng thêm là: 544.000 đồng/giấy	* Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: - Đối với đất: 25.000 đồng/giấy. - Đối với đất và tài sản: 100.000 đồng/giấy.
11	1.013979	Tăng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc công đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Cơ quan chủ trì tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm xây dựng, dự toán bố trí kinh phí thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý, cấp nhất hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, cụ thể như sau: * Đơn giá đăng ký và Cấp giấy chứng nhận: - Trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận: + Đối với đất: 923.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 1.062.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 1.351.000 đồng/giấy. - Trường hợp chỉnh lý Giấy chứng nhận đã cấp: + Đối với đất: 630.000 đồng/giấy. + Đối với tài sản: 769.000 đồng/giấy. + Đối với đất và tài sản: 949.000 đồng/giấy.	Cơ quan chủ trì tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm xây dựng, dự toán bố trí kinh phí thực hiện việc đo đạc, chỉnh lý, cấp nhất hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, cụ thể như sau: * Lệ phí đăng ký và cấp giấy (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện): 25.000 đồng/giấy.
12	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, giữa hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Phí thẩm định: 4.000.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh) và 300.000 đồng (đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở)	Không
13	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Không quy định	Không quy định